

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 12 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2023 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Gạo tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	14.200	14.200	-	-	Trực tiếp thu thập	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon		đ/kg	Giá bán lẻ	17.300	17.300	-	-	Trực tiếp thu thập	
3	01.0003	Thịt heo hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	55.000	55.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
4	01.0004	Thịt heo nạc thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	159.757	166.333	6.576	0,04	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	288.667	286.348	(2.319)	(0,01)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	232.439	239.333	6.894	0,03	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	120.000	120.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	83.900	83.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	217.200	217.200	-	-	Trực tiếp thu thập	
10	01.0010	Cá lóc	Loại 700 - 800 gram/1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	77.932	94.000	16.068	0,21	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	90.000	90.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40 - 45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	228.364	230.000	1.636	0,01	Trực tiếp thu thập	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-	đ/kg	Giá bán lẻ	17.000	17.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Giá bán lẻ	29.800	29.800	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	15.500	15.500	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	45.800	45.800	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
17	01.0017	Muối hạt Visa chef	Gói 01 kg	đ/kg	Giá kê khai	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
18	01.0018	Dầu thực vật Simple đậu nành	Chai 01 lít	đ/lit	Giá bán lẻ	70.800	70.800	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
19	01.0019	Đường tinh luyện Biên Hòa	Gói 01 kg	đ/kg	Giá kê khai	26.700	26.700	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em	Sữa bột dùng cho trẻ em 1 tuổi, hộp 400g, nhãn DIELAC	đ/hộp	Giá bán lẻ	365.000	365.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0001	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
22	02.0002	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
23	02.0003	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	26.000	26.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
24	02.0004	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	24.000	24.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
25	02.0005	Giống lúa ML48		đ/kg	Giá bán buôn	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
26	02.0006	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	315.000	315.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
27	02.0007	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	68.000	68.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
28	02.0008	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán buôn	90.000	90.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
29	02.0009	Giống ngô HN90		đ/kg	Giá bán buôn	137.000	137.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
30	02.0010	Giống ngô HN92		đ/kg	Giá bán buôn	135.000	135.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
31	02.0011	Hạt giống Xà lách xoăn sur từ hạt đen Phú Nông	Gói 5 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	11.000	11.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
32	02.0012	Hạt giống Cải bẹ xanh mỡ cao sản Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
33	02.0013	Hạt giống Cải non Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	11.297	11.297	-	-	Trực tiếp thu thập	
34	02.0014	Hạt giống bầu sao F1 Phú Nông	Gói 1 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	10.500	10.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
35	02.0015	Hạt giống Đậu cove hạt trắng Phú Nông	Gói 10 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	11.000	11.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
36	02.0016	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/ 50ml; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	18.900	18.900	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
37	02.0017	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Nhược độc chủng BG08 (chủng Bắc Mỹ) - 10 liều; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	20.000	20.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
38	02.0018	Thuốc thú ý (TA - AMOX LA)	Chứa hoạt chất: Amoxicillin; Hãng sản xuất: Oliver; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100ml/chai	đ/chai	Giá bán buôn	160.000	160.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
39	02.0019	Thuốc trừ sâu ANVADO 100WP	Chứa hoạt chất: Imidacloprid; Hãng sản xuất: Công ty Việt Thắng Bắc Giang; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	19.500	19.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
40	02.0020	Thuốc trừ bệnh RIDOMIL GOLD	Chứa hoạt chất: Mancozeb và Metalaxy; Hãng sản xuất: Syngenta; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	50.000	50.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
41	02.0021	Thuốc trừ cỏ CONFORE 480SL	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Hãng sản xuất: Công ty TNHH ADC; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 1 lít/chai	đ/chai	Giá bán lẻ	149.900	149.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
42	02.0022	Phân đạm urê Phú Mỹ	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	18.810	18.810	-	-	Trực tiếp thu thập	
43	02.0023	Phân NPK 16-8-16-13S Bình Điền	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	16.919	16.919	-	-	Trực tiếp thu thập	
III	03	ĐỒ UỐNG									
44	03.0001	Nước khoáng Aquafina	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	4.500	4.500	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
45	03.0002	Rượu vang Đà Lạt	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	134.900	134.900	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
46	03.0003	Pepsi	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	216.800	216.800	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
47	03.0004	Bia lon Sài Gòn Laser	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	261.600	261.600	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
48	04.0001	Xi măng PCB30 Sông Gianh	Bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	85.000	85.000	-	-	Thống kê giá kê	
49	04.0002	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6	đ/kg	Giá kê khai	15.250	15.250	-	-	Thống kê giá kê	
50	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	268.333	268.333	-	-	Trực tiếp thu thập	
51	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	315.900	315.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
52	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	164.000	164.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
53	04.0006	Gạch xây	Gạch thẻ đất sét nung thủ công: 50 x 80 x 180mm	đ/viên	Giá bán lẻ	1.000	1.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
54	04.0007	Ống nhựa Bình Minh	Phi 90 x 2,9mm (6bar)	đ/m	Giá bán lẻ	68.900	68.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
55	04.0008	Gas Petrolimex Sài Gòn	Loại bình 12kg	đ/kg	Giá bán lẻ	445.000	442.000	(3.000)	(0,01)	Thông báo giá của doanh nghiệp	
56	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần Cấp nước Đắc Lắc cung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	đ/m ³	Giá bán lẻ	7.400	7.400	-	-	Quyết định của UBND tỉnh	Trung bình 10m ³ đầu
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
57	05.0001	Thuốc tim mạch Tên thương mại: Cardilopin	- Hoạt chất Amlodipin 10 mg - Nhà sản xuất: EGIS PHARMACEUTICALS PLC - Nước sản xuất: Hungary - Quy cách đóng gói: 3vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
58	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Tên thương mại: Cefuroxim	- Hoạt chất Cefuroxim 500 mg - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: 4vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 5 viên	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
59	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Tên thương mại: Imexofen 60	- Hoạt chất Imexofenadin 60 mg - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: 3vi/hộp - Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
60	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương Tên thương mại: Paracetamol	Hoạt chất Paracetamol 500 mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 5 vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	6.695	6.695	-	-	Trực tiếp thu thập	
61	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp Tên thương mại: Acetylcystein	- Hoạt chất: N-acetylcystein 200mg. - Nhà sản xuất: Công ty Cổ phần dược phẩm 2/9 Nadyphar. - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói:	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	7.000	7.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
62	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất Tên thương mại: Vitamin B6	- Hoạt chất: Vitamin B6 - Nhà sản xuất: Công ty CP hóa dược phẩm Mekopharm - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: Hộp/10vi	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	5.500	5.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
63	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa Tên thương mại: Omeprazol DHG	- Hoạt chất: Omeprazole 20mg. - Nhà sản xuất: Công ty CP Dược Hậu Giang. - Nước sản xuất: Việt Nam. - Quy cách đóng gói: Hộp/3vi.	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
64	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Tên thương mại: Siofor 500	Hoạt chất Metformin 500mg Nhà sản xuất: Berlin - Chemie AG Nước sản xuất: Thái Lan Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	11.250	11.300	50	0,00	Trực tiếp thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
65	05.0009	Thuốc khác Tên thương mại: Sulfaprim	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg Nhà sản xuất: Công ty CO hóa dược phẩm Mekopharm Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
66	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	38.700	38.700	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	
67	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	226.500	226.500	-	-		
68	06.0003	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-		
69	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	65.400	65.400	-	-		
70	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	45.080	45.080	-	-		
71	06.0006	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	32.800	32.800	-	-		
72	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh		đ/lượt	Giá bán lẻ	244.000	244.000	-	-		
73	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	337.000	337.000	-	-		
74	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	72.300	72.300	-	-		
75	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	Áp dụng cho 1 vị trí
76	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-		
77	06.0012	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	55.000	55.000	-	-		
78	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	83.000	83.000	-	-		
79	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	55.700	55.700	-	-		
80	06.0015	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	41.600	41.600	-	-		
81	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh		đ/lượt	Giá bán lẻ	312.000	312.000	-	-		
82	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	432.900	432.900	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
83	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Giá bán lẻ	92.400	92.400	-	-		
84	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	45.000	45.000	-	-	Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	
85	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/lượt	Giá bán lẻ	240.000	240.000	-	-		
86	06.0021	Siêu âm		đ/lượt	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-		
87	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-		
88	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-		
89	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-		
90	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh		đ/lượt	Giá bán lẻ	186.000	186.000	-	-		
91	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	210.000	210.000	-	-		
VII	07	GIAO THÔNG									
92	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-		
93	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-		
94	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến Buôn Ma Thuột - Hồ Chí Minh; xe chất lượng cao, giường nằm, máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	395.200	482.609	87.409	0,22	Thông kê giá kê khai	
95	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá kê khai	20.000	20.000	-	-	Thông kê giá kê khai	
96	07.0005	Giá cước taxi	10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
97	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	22.598	21.005	(1.593)	(0,07)	Thông báo giá của doanh nghiệp	
98	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	23.582	21.886	(1.696)	(0,07)		
99	07.0008	Dầu Diezel		đ/lít	Giá bán lẻ	25.468	22.550	(2.918)	(0,11)		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
100	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non 10/3	đ/tháng		55.000	55.000	-	-		
101	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường THCS Phan Chu Trinh	đ/tháng		35.000	35.000	-	-		
102	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THCS Buôn Ma Thuột	đ/tháng		50.000	50.000	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
103	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn du lịch	đ/tháng		750.000	750.000	-	-		
104	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Sư phạm	đ/tháng		630.000	630.000	-	-		
105	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập	Trường Đại học Tây Nguyên; ngành nghề đào tạo: Kế toán	đ/tín chỉ		280.000	280.000	-	-		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
106	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người gói 2 ngày 1 đêm: từ Buôn Ma Thuột đến Nha Trang	đ/người /chuyến		1.750.000	1.750.000	-	-	Vietravel Buôn Ma Thuột	
107	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm		540.000	540.000	-	-	Khách sạn Bạch Mã	
108	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm		250.000	250.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
109	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		5.388	5.371	(17)	(0,0032)	Trực tiếp thu thập	
110	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD		24.861	24.192	(669)	(0,0269)	Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương	